

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ Ý NIỆM BỆNH TẬT TRONG TIẾNG VIỆT (Khảo sát qua cách biểu hiện phạm trù đạo đức, trí tuệ trên báo điện tử) NGÔ TUYẾT PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Thông qua lý thuyết về *Ẩn dụ ý niệm* và trên cơ sở tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa của phạm trù *Bệnh tật*, chúng tôi đã bước đầu chỉ ra một số diễn ngôn về *Bệnh tật* trong báo chí tiếng Việt. Về cơ bản, sự chuyển di ý niệm từ các miền đích khác nhau sang miền nguồn bệnh tật chủ yếu theo cơ chế ẩn dụ. Các phạm trù *bệnh tật* phóng chiếu mạnh mẽ trong lĩnh vực đạo đức, trí tuệ của đời sống xã hội hiện nay. Qua những *Ẩn dụ ý niệm* này, bức tranh thế giới về *Bệnh tật* của người Việt được thể hiện sống động, rõ nét. Trong cách tri nhận của người Việt, *Bệnh tật* mang tính tiêu cực, thường ánh xạ sang các miền khác là những gì tiêu cực trong đời sống. Những ẩn dụ ý niệm này phản ánh sự đa dạng, phong phú trong tư duy người Việt cách tri nhận về thế giới.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ ý niệm; bệnh tật; trí tuệ; đạo đức; báo điện tử.

NHẬN BÀI: 13/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/06/2025

1. Dẫn nhập

Theo Aristotle (1933), Ẩn dụ là cách thức làm mới ngôn ngữ, để tạo nên sự “lạ hóa” trong các hình thức hùng biện hoặc diễn thuyết, là phối hợp “sự rõ ràng, sự mê hoặc và sự ngạc nhiên”, khi được sử dụng thích hợp, có thể tác động dựa trên nhận thức để sản sinh nghĩa mới. Do vậy, ẩn dụ sẽ làm giàu có thêm cho ngôn ngữ bằng cách cung cấp cho người nói những cách diễn đạt hấp dẫn hơn để biểu thị, bộc lộ chính mình.

Ẩn dụ được xem xét theo hai góc độ: Thứ nhất, ẩn dụ là một trong những phương thức chuyển nghĩa cơ bản của các đơn vị từ vựng dựa vào mối quan hệ tương đồng giữa sự vật đối tượng. Theo góc độ này thì ẩn dụ là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học. Thứ hai, ẩn dụ là một biện pháp tu từ nhằm tạo nên những biểu tượng trong nhận thức của con người. Theo góc độ này, ẩn dụ là đối tượng nghiên cứu của phong cách học, được coi là biện pháp tu từ. Với tư cách là một biện pháp tu từ, ẩn dụ được khảo sát trong những ngữ cảnh cụ thể, gắn liền với văn bản.

Lakoff và Johnson (1980a;1989) lại nhìn nhận và nghiên cứu ẩn dụ thông qua các lĩnh vực kinh nghiệm và cho rằng ẩn dụ là hiện tượng tri nhận hơn là một hiện tượng ngôn ngữ. Thực chất, ẩn dụ là công cụ ý niệm hóa một miền trải nghiệm này sang một miền khác. Như vậy, đối với bất kỳ ẩn dụ nào, chúng ta cũng có thể xác định được miền nguồn và miền đích. Lakoff và Johnson nhấn mạnh rằng ẩn dụ không chỉ liên quan đến cách nói về các hiện tượng mà còn liên quan đến cách thức tư duy về chúng.

Ẩn dụ được áp dụng một cách rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày của chúng ta, từ các cuộc trò chuyện thông thường đến các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa, đạo đức và trí tuệ. Về cơ bản, ẩn dụ là một phần quan trọng của ngôn ngữ và văn hóa. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt ý nghĩa và tạo sự hiểu biết trong giao tiếp hàng ngày của con người.

2. Nội dung

2.1. Ý niệm (Concept) và sự ý niệm hóa (Conceptualization)

Bắt nguồn từ những ý tưởng của các công trình nghiên cứu của Fodor (1975, 1987), Jackendof (1983, 1992), Dik (1987, 1989), Paivio (1972, 1991), Koslyn (1980), Marr (1982), Johnson-Laird (1983), Nuyts (1992), Wilhelm Wundt (1990), Lucy (1992), (dẫn theo John M.Ellis, 1993),... ngôn ngữ học tri nhận đã phát triển rõ thêm khái niệm về ý niệm, sự ý niệm hóa cũng như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sự ý niệm hóa. Trong ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ ý niệm chỉ đơn vị tinh thần hoặc tâm lý của ý thức chúng ta, là đơn vị nội dung của bộ nhớ động, của từ vựng tinh thần và của

*TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: ntphuong@sgu.edu.vn

ngôn ngữ bộ não (*Lingua mentalis*), của toàn bộ bức tranh thế giới được phản ánh trong tâm lí con người. Theo Trần Văn Cơ (2007a), ý niệm được hình thành trong ý thức của con người. Nó có cấu trúc nội tại bao gồm một mặt là nội dung thông tin về thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng, mang những nét phổ quát, mặt khác, bao gồm tất cả những gì làm cho nó trở thành sự kiện của văn hóa, chứa đựng những nét đặc trưng văn hóa - dân tộc.

Cơ sở của ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác, thông qua hoạt động tư duy và giao tiếp dưới hình thức ngôn ngữ. Hay nói cách khác, ý niệm là “cái chứa đựng” sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong ý thức, trong quá trình tri nhận và hiện thân trong ngôn ngữ. Tri thức ngôn ngữ về cơ bản là cấu trúc ý niệm và biểu hiện ngữ nghĩa về cơ bản là biểu hiện ý niệm. Sự phân cắt thế giới thành từng mảnh (ý niệm) từ cách nhìn thế giới khác nhau của con người được gọi là sự ý niệm hóa thế giới, từ đó hình thành nên bức tranh ý niệm về thế giới, được thể hiện ra trong ngôn ngữ tạo nên bức tranh ngôn ngữ về thế giới.

Theo các nhà tri nhận, ý niệm thường bao gồm hai thành tố: *hình bóng ý* (concept profile) và *hình nền ý niệm* (concept base, concept frame). Hình bóng ý niệm là ý niệm được biểu đạt bởi từ đã cho. Hình nền ý niệm được hiểu là tri thức hay cấu trúc ý niệm được tiền giả định bởi ý niệm hình bóng, hình bóng ý niệm sẽ trở nên vô nghĩa nếu không có hình nền ý niệm. Do vậy, ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ phải được xác định có tính đến cả ý niệm hình bóng lẫn hình nền, hay nói cách khác - cả “ý niệm” lẫn “khung lĩnh vực”. Mỗi chúng ta khi tạo sinh một phát ngôn, một cách vô thức chúng ta cấu trúc mọi phương diện của kinh nghiệm mà chúng ta có ý định chuyển tải và chúng ta sử dụng rất nhiều quá trình ý niệm hóa cho công việc đó.

Lakoff (1989) chỉ ra rằng, những ý niệm chi phối tư duy của chúng ta không chỉ riêng những vấn đề của tri thức mà còn điều phối cả hoạt động thường ngày của chúng ta, dưới hầu hết những chi tiết bình thường, nhỏ nhặt nhất. Những ý niệm đã cấu trúc cái chúng ta tri giác được, cách chúng ta ứng xử trong đời sống và cách chúng ta quan hệ với người khác. Hệ thống ý niệm vì vậy đóng một vai trò trung tâm trong việc định rõ hiện thực thường ngày của chúng ta. Nếu chúng ta đúng trong ý nghĩ rằng hệ thống ý niệm phần lớn có tính ẩn dụ thì cách chúng ta suy nghĩ, cái chúng ta thể nghiệm và cái chúng ta làm thường ngày phần nhiều là vấn đề của ẩn dụ. Tuy nhiên hệ thống ý niệm không chỉ là thứ chúng ta thường ý thức được rõ ràng. Trong hầu hết những thứ nhỏ bé nhất mà chúng ta làm thường ngày, chúng ta đơn giản nghĩ và hành động nhiều hay ít có tính chất tự động theo những cách thức nào đó - có thể nhận ra điều này bằng cách quan sát ngôn ngữ. Một khi giao tiếp đặt cơ sở trên cùng hệ thống ý niệm mà chúng ta suy nghĩ và hành động thì ngôn ngữ là một nguồn quan trọng của bằng chứng cho ta thấy hệ thống đó là cái như thế nào. Trước hết, trên cơ sở bằng chứng ngôn ngữ, chúng ta phát hiện ra rằng hầu hết hệ thống ý niệm thường ngày có tính ẩn dụ về bản chất cũng như phát hiện ra một cách thức để bước đầu nhận dạng chi tiết những ẩn dụ đã cấu trúc cách chúng ta tri giác, cách chúng ta nghĩ và điều chúng ta làm ra sao. Như vậy, rõ ràng ẩn dụ là một thí dụ tiêu biểu về sự ý niệm hóa trong ngôn ngữ, thậm chí theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận thì không có ý niệm trừu tượng nào có thể được biểu hiện ra ngoài mà không nhờ vào ẩn dụ: Không có con đường trực tiếp để tri giác những ý niệm trừu tượng và chúng ta chỉ có thể hiểu chúng thông qua những ý niệm được trải nghiệm trực tiếp và cụ thể. Và sẽ là chính xác khi cho rằng những chủ thể trừu tượng thường được nói đến đằng sau ẩn dụ và ẩn dụ chính là chìa khóa quan trọng để con người hình dung về những miền ý niệm có tính trừu tượng. Dẫn chứng cho điều này có thể thấy qua ý kiến của Lakoff và Johnson (1980a) khi họ đề xuất rằng tư duy là một đối tượng cụ thể có thể được nắm bắt và thấu hiểu bằng ẩn dụ. Đây cũng là vấn đề thú vị của ngôn ngữ học mà chúng ta đang hướng đến khai thác.

2.2. Tính nghiệm thân

Các nhà tri nhận cho rằng, trải nghiệm của con người với thế giới xung quanh tạo nên ý nghĩa và quyết định phương thức con người hiểu biết thế giới, quá trình phạm trù, ý niệm, suy lí và tâm trí của con người chính là được hình thành trên cơ sở trải nghiệm mang tính tương tác giữa các cá thể với môi trường vật lí và xã hội. Con người thông qua trải nghiệm tương tác với thế giới hiện thực mà

hình thành những lược đồ hình ảnh cơ bản, tức hình thành những mô hình tri nhận, và dựa vào đó để tiến hành phạm trù hóa, xây dựng nên các ý niệm.

Thuyết ẩn dụ hiện đại cho rằng, hệ thống ý niệm của con người bao hàm các ánh xạ (mappings) từ miền cụ thể sang miền trừu tượng và ánh xạ ẩn dụ không mang tính chất quy ước mà do bản chất của tính nghiệm thân quy định. Nói cách khác, trải nghiệm của thân thể vừa kích hoạt, vừa đặt cơ sở tạo thành ẩn dụ. Tính tương tác trong quá trình trải nghiệm của con người bao hàm các mặt: sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, đạo đức, chính trị,... rất nhiều kinh nghiệm nghiệm thân của con người được bắt rễ trong bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể, bị ảnh hưởng bởi một chế ước văn hóa cụ thể. Ở nhiều nền văn hóa, rất nhiều trải nghiệm cơ bản của con người được tạo ra từ tập tục văn hóa bản địa, do đó, có thể xem tính nghiệm thân của tâm trí được sản sinh từ mối tương tác giữa con người với thế giới khách quan và bị giới hạn trong bối cảnh văn hóa cộng đồng. Vì vậy, khi xem xét kinh nghiệm trải nghiệm của con người là phải xem xét cả kinh nghiệm của cá thể và kinh nghiệm cộng đồng của người nói cùng ngôn ngữ.

2.3. Khái niệm về “báo điện tử”

Báo điện tử còn gọi là báo trực tuyến, báo mạng hoặc tin tức trực tuyến, là một dạng của báo chí được xây dựng trên một trang Web và phát hành thông qua Internet. Báo điện tử có tổ chức tòa soạn trực tuyến để xuất bản tin tức và người đọc truy cập trên các thiết bị cá nhân có kết nối internet. Khác biệt so với một trang Web thông thường hay trang thông tin điện tử, báo điện tử cập nhật tin tức nhanh, đặc biệt là tin nóng hay tin giật gân (breaking news).

Thuật ngữ “báo mạng” hoặc “báo trực tuyến” ban đầu xuất phát ở Mỹ và trở thành cụm từ thông dụng toàn cầu. “Trực tuyến” là thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực tin học. Hiện nay thuật ngữ này đã trở thành một phần của lĩnh vực truyền thông và được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực truyền thông, được sử dụng để đề cập đến các khái niệm liên quan như “xuất bản trực tuyến”, “phương tiện truyền thông trực tuyến”, “phát thanh trực tuyến” (Michael Schudson, 2003, tr.23). Tiếng Anh gọi là “Online newspaper”. Sự phổ biến và thuận tiện của thuật ngữ “Online” là phần không thể thiếu khi đề cập đến các phiên bản báo chí như “Báo tin tức online”, “Tuổi trẻ online”,...

Có các loại báo mạng sau: 1/*Báo chính thống*: đưa các tin xác thực do phóng viên được cấp phép săn tin, thu thập; 2/*Báo lá cải* (tabloid): đưa tin không xác thực hoặc cắt ghép thêm thắt; *Loại trung gian*, là loại báo đưa cả tin xác thực hoặc tin thiếu xác thực, phóng tác. Có những bản dành hẳn trang lá cải để người đọc biết và đọc cho vui. (dẫn theo Nguyễn Thị Bích Hạnh, 2022, tr.76).

Một hình thức phân loại báo khác cũng được một số nước sử dụng trong đó có Việt Nam, khi muốn phân biệt các trang mạng với nhau. Các phân loại này dựa trên hình thức thể hiện bản online. Có thể kể đến gồm các trang tin điện tử và báo điện tử. Trong khi báo điện tử hội đủ các yếu tố được cấp phép hoạt động của một tờ báo điện tử, thì trang điện tử đa phần được lấy thông tin từ báo in đăng lại.

Báo giúp người đọc tìm kiếm tin tức theo cách hoàn toàn mới. Mỗi mẫu tin được hiển thị kèm với các nguồn tin khác nhau đưa cùng tin hoặc tin tương tự. Báo giúp bạn đọc tiếp cận các báo điện tử của Việt Nam một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Báo được thiết kế đơn giản, tập trung vào tin tức, không có các banner quảng cáo.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích ý niệm - để phân tích các diễn ngôn ẩn dụ ý niệm “ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT; TRÍ TUỆ LÀ BỆNH TẬT” dựa trên các cứ liệu được khảo sát ở các báo điện tử uy tín từ tháng 01/2019 đến tháng 02/2021: nhandan.com.vn; vietnamnet.vn; laodong.com.vn; giadinh.vnexpress.net; <http://laodong.com.vn>,...

3. Ẩn dụ ý niệm “ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT”

Khi một người bị bệnh, họ thường có những biểu hiện không tốt về cả thể chất lẫn tinh thần. Ví dụ một người đang khỏe mạnh, bình thường mà bỗng nhiên mắc bệnh nan y thì cơ thể sẽ mệt mỏi, đau đớn và tinh thần họ thường suy sụp dẫn đến cáu gắt, chán nản, bi quan. Từ những chiêm nghiệm trong cuộc sống, người Việt đã dùng những diễn ngôn chỉ trạng thái của con người khi mắc bệnh để tri nhận về phẩm chất đạo đức của con người:

(1). *Chàng trai không chân không tay và bài học về nghị lực sống. Đáng sợ nhất là khuyết tật về tâm hồn.* [<http://www.thanhnien.com.vn>]

(2). Nick Vujicic: “**Tật nguyên lớn nhất trong đời là khi mất hy vọng**”. [<http://www.24h.com.vn>]

(3). **Bệnh tâm hồn**: Bệnh tâm hồn hay tâm hồn tổn thương ám chỉ đến từ “tâm lòng tan vỡ” từ này dùng để chỉ sự tổn thương bên trong của tâm hồn. [<http://www.tin247.com>]

(4). **Căn bệnh vô cảm**, coi như “không nghe, không thấy, không biết” đã và đang ngấm ngấm làm băng hoại những giá trị đạo đức tốt đẹp trong tâm hồn mỗi con người và cả xã hội. [<http://giadinh.vnexpress.net>]

(5). Trong ảnh, từ đây thời gian mòn mỏi đã úa vàng, người phụ nữ trẻ có khuôn mặt ghi lại nét mặt của mẹ dỗi vào anh một cái nhìn chẳng nói lên một điều gì hết, mọi tình cảm như thể bị nuốt đi đâu cả, chỉ làm cho lòng anh thêm mặc cảm về **sự què quặt** hiển nhiên **trong tâm hồn** mình. Còn hơn là một **khuyết tật**. [<http://www.thanhnien.com.vn>]

(6). Các bạn phải có một ước mơ, một khát vọng. Khi các bạn đánh mất những ước mơ đó, các bạn sẽ chết. Đã có quá nhiều người trong chúng ta **chết theo kiểu ấy** và họ thậm chí cũng không biết đến điều đó. [<http://laodong.com.vn>]

(7). Để chữa trị “**căn bệnh ung thư tâm hồn**” này, theo Nhà báo Hồ Quang Lợi, cần phải kết hợp đồng bộ nhiều giải pháp. [<http://laodong.com.vn>]

Có thể xem khung tri nhận của ý niệm ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT qua bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Khung tri nhận ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT

Thuộc tính của miền nguồn (<i>bệnh tật</i>)	Thuộc tính của miền đích (<i>đạo đức con người</i>)
Khuyết tật tâm hồn	Biểu hiện trạng thái đạo đức kém
Tật nguyên trong đời người	Mất định hướng đạo đức
Bệnh tâm hồn	Lệch lạc trong đời sống đạo đức và tinh thần
Căn bệnh vô cảm	Sự xuống cấp về đạo đức và nhân cách
Sự què quặt trong tâm hồn	Mất cân bằng, thiếu lành mạnh về tinh thần và đạo đức
Căn bệnh ung thư tâm hồn	Những tổn thương, lệch lạc đạo đức nghiêm trọng

Qua những biểu thức ngôn ngữ như: *trái tim tật nguyên, khuyết tật về tâm hồn, bệnh vô cảm, bệnh tâm hồn, sự què quặt của tâm hồn, ung thư tâm hồn*, ta nhận thấy xuất hiện ẩn dụ ý niệm: Sự khiếm khuyết về tâm hồn là bệnh tật; Sự xuống cấp về đạo đức là bệnh tật; Sự lệch lạc trong đời sống đạo đức và tinh thần là bệnh tật,...

Những từ như *khuyết tật, tật nguyên, bệnh, què quặt* là để chỉ tên gọi của bệnh hay trạng thái cơ thể khi bị bệnh. Nhưng trong những phát ngôn trên đã chuyển nghĩa sang chỉ những biểu hiện trạng thái đạo đức kém, mất cân bằng, thiếu lành mạnh về tinh thần, về nhân cách của con người. Một người mang “**ung thư tâm hồn**” có thể gieo rắc tổn thương cho người khác: lừa lọc, phản bội, bạo lực, bất công. Họ có thể trở thành những cá thể sống không còn khả năng rung cảm, không biết đúng sai, không cảm thấy tội lỗi, hoặc thậm chí biến sai trái thành bình thường. Con người thiếu đi những phẩm chất như tình yêu thương, sự bao dung, sự giúp đỡ, sự tha thứ chẳng khác nào những người mắc bệnh.

Những hiện tượng xã hội đó được gọi là bệnh tật, bởi vì bệnh tật có nguy cơ giết chết con người khi họ bị mắc bệnh và có nguy cơ lây lan từ người mang bệnh sang người khỏe mạnh. Vì thế bệnh tật luôn tiềm ẩn nguy cơ hủy diệt mỗi cá nhân và từng cộng đồng. Tương tự như thế, ta thấy lối sống vô cảm, lạnh lùng, ích kỉ, thờ ơ trước nỗi đau của người khác cũng có nguy cơ lây lan nhanh chóng từ người này sang người khác. Và đến một ngày nó trở thành thói quen, thành lối sống cực kì nguy hiểm khiến trái tim con người trở lạnh, nguội lạnh và hậu quả lớn hơn là phá hủy mọi nền tảng đạo đức của xã hội. Khi đó con người không còn khái niệm về tình yêu thương, tinh thần đoàn kết... và sẵn sàng chà đạp lên mọi giá trị đạo đức để thỏa mãn nhu cầu của cá nhân mình. Hậu quả là khủng bố, những cuộc chiến tranh đổ máu triền miên, dịch bệnh lan tràn và các dân tộc có thể bị hủy diệt. Trên cơ sở sự

tương đồng đó nên các hiện tượng thuộc phạm trù đạo đức được ý niệm hóa qua miền nguồn bệnh tật.

Đặc biệt, bệnh vô cảm được coi là *bệnh ung thư của tâm hồn*. Vì sao lại có cách nói như thế?

Bệnh vô cảm chính là sự trở lị về cảm xúc, dửng dưng, thờ ơ, máu lạnh, bàng quang với những hiện tượng đời sống chung quanh, chỉ quan tâm đến bản thân và quyền lợi của bản thân. Vô cảm khiến con người ta sống mà không có tình yêu thương đồng loại, không biết rung cảm trước cái đẹp, không bất bình trước cái xấu, trở lị về cảm xúc. Lâu dần, nó khiến tâm hồn con người trở nên khô cứng, chai sạn và người ta sẵn sàng làm những việc xấu một cách thần nhiên mà lương tâm không hề áy náy hay cắn rứt. Hơn nữa, bệnh vô cảm dễ dàng lây lan nhanh chóng từ người này sang người khác. Hậu quả là làm tha hóa về nhân cách khiến con người sống mà như đã chết - một cái chết về mặt tâm hồn. Và dĩ nhiên nó để lại những hệ lụy xấu cho xã hội. Chúng ta thấy hiện tượng vô cảm của con người có rất nhiều điểm tương đồng với căn bệnh ung thư. Ung thư là một căn bệnh thuộc về thể chất và vô cảm mang tính trừu tượng thuộc về lĩnh vực tâm hồn của con người.

Trong xã hội cũng xuất hiện những căn bệnh lạ như *bệnh quan liêu*, *bệnh tham nhũng* thể hiện trong những phát ngôn sau:

(8). *Thực chất của bệnh quan liêu là xa rời nhân dân, thoát ly thực tế, quay lưng lại với cuộc sống. Những sắc thái của bệnh quan liêu trong Đảng và Nhà nước ta hiện nay khá đa dạng.* [<http://www.nhandan.com.vn>]

(9). *Những bệnh nhân của bệnh tham nhũng*. [<http://www.nhandan.com.vn>]

(10). *Tham nhũng, bệnh ung thư của chế độ*. [<http://m.vietnamnet.vn>]

(11). *Kiên quyết đấu tranh chống bệnh quan liêu và đẩy lùi nạn tham nhũng trong bộ máy của Đảng, nhà nước ta*. [<http://laodong.com.vn>]

Có thể diễn đạt khung tri nhận ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT qua bảng 3.2:

Bảng 3.2. Khung tri nhận ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT

Thuộc tính của miền nguồn (<i>bệnh tật</i>)	Thuộc tính của miền đích (<i>giá trị đạo đức</i>)
Bệnh quan liêu	Đạo đức nghề nghiệp bị tổn hại
Bệnh tham nhũng	Suy thoái đạo đức, hủy hoại niềm tin
Tham nhũng, bệnh ung thư	Căn bệnh đạo đức chính trị nghiêm trọng

Tại sao quan liêu và tham nhũng lại được gọi là bệnh và cơ sở của ẩn dụ ý niệm trên là gì? Quan liêu, tham nhũng thường gắn liền với những người cầm quyền trong bộ máy chính trị của nhà nước. Quan liêu là cách lãnh đạo, chỉ đạo thiên về dùng mệnh lệnh, giấy tờ, xa rời thực tế, xa rời quần chúng. Tham nhũng là lợi dụng quyền hành để tham ô và những nhiều dân. Bệnh quan liêu, thoát ly quần chúng; phai nhạt nhiệt tình cách mạng, xa rời lí tưởng, dẫn đến suy thoái và thất bại. Bệnh quan liêu khiến cho con người khó tránh khỏi sai lầm từ chủ trương đến quá trình thực hiện. Quan liêu cũng khiến chúng ta không thấy, không sát cơ sở, không phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lí những vụ việc nổi cộm xảy ra, làm ảnh hưởng sự ổn định chính trị không đáng có trong quá trình cách mạng trước đây và vừa qua ở một số nơi. Bệnh quan liêu là thiếu dân chủ, nặng thì mất dân chủ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, kìm hãm sức mạnh của dân tộc. Bệnh quan liêu làm cho chúng ta thờ ơ trước tâm tư, không hiểu nguyện vọng của dân, không biết sáng kiến của dân, không thấy cái mới, cái hay, không nhìn ra cái đẹp trong cuộc sống.

Bệnh quan liêu làm cho chúng ta xa rời nguồn gốc sức mạnh về trí tuệ, đạo đức, tinh thần và vật chất của người cách mạng, xa rời sự giáo dục sâu xa và sự kiểm tra sáng suốt của quần chúng. Nó làm giảm sút, mất đi sự tín nhiệm, lòng yêu mến, niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân. Nó cũng mở đường cho biết bao tệ nạn, thói xấu và những hệ lụy khác.

Tham nhũng có tác hại và sức tàn phá rất lớn. Trước hết và trực tiếp, nó gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, của nhân dân. Cán bộ được giao quản lí tài sản của Nhà nước, của nhân dân, tài sản do những nước bạn đóng góp, giúp đỡ để phục vụ cho kháng chiến, kiến quốc, nâng cao đời sống của nhân dân. Nhưng do chủ nghĩa cá nhân, tư lợi, một số cán bộ đã tham ô, chiếm đoạt của công, biến

của công thành của tư, xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, của tập thể, làm hại đến sự nghiệp xây dựng nước nhà, đến công việc cải thiện đời sống của nhân dân. Đồng thời nó làm tha hoá, suy thoái đạo đức cách mạng của cán bộ, phá hoại tinh thần trong sạch, ý chí đạo đức cách mạng. Điều này làm giảm sức chiến đấu của Đảng, giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, làm hại đến sự nghiệp cách mạng.

Từ sự phân tích trên ta thấy quan liêu, tham nhũng gây ra những tác hại khôn lường, những hậu quả vô cùng xấu cho nền chính trị, xã hội; thậm chí dẫn đến xã hội mục rỗng, suy yếu. Quan liêu, tham nhũng là căn bệnh ung thư không chỉ hủy hoại thể chế, mà còn đầu độc tâm hồn con người. Cần phải chữa trị bằng cả hệ thống pháp luật lẫn lương tâm, trách nhiệm đạo đức. Như vậy, người Việt đã dùng nét nghĩa hoạt động không bình thường của cơ thể và tác hại của bệnh tật đối với cơ thể người của miền nguồn bệnh tật để kích hoạt lên miền đích đạo đức, xã hội từ đó hình thành ẩn dụ ý niệm ĐẠO ĐỨC LÀ BỆNH TẬT. Trong quá trình sống, trải nghiệm, con người nhận thấy các loại bệnh nan y gây ra hậu quả tiêu cực, thậm chí tàn phá cơ thể dẫn đến cái chết. Và họ dùng những hiểu biết đó để tri nhận về vấn đề chính trị. Đảng và Nhà nước ta từ lâu đã băn khoăn, trăn trở để tìm ra giải pháp hữu hiệu chữa trị bệnh quan liêu và tham nhũng:

(12). *Tự phê bình là vũ khí sắc bén, **thang thuốc đặc trị** để xây dựng và chỉnh đốn Đảng.*

[<http://thethaovanhoa.vn>]

(13). *Một **liệu pháp trị bệnh tham nhũng**.* [<http://tiin.vn>]

(14). *Xin hỏi ông, để chữa "**bệnh nan y**" này cần phải có **bài thuốc đặc trị** gì? Ai là người cắt thuốc? Ai là người cho uống thuốc? Nếu không khỏi thì có giải pháp gì khác không?*

[<http://giaitri.vnexpress.net>]

(15). *Nhân loại đã dùng hết lời, hết chữ nguyên rửa **bệnh tham nhũng** và cũng cố gắng rất nhiều trong việc **chữa trị căn bệnh** đó song hiệu quả còn thấp so với yêu cầu của sự phát triển.*

[<http://giaoducthoidai.vn>]

Những biểu thức ngôn ngữ như *thang thuốc đặc trị, liệu pháp, bài thuốc đặc trị, chữa trị căn bệnh* được sử dụng rất nhiều. Bởi tham nhũng, quan liêu là những căn bệnh nan y nên cần có những bài thuốc đặc trị mới có tác dụng. Những biểu thức ngôn ngữ đó được dùng như những ẩn dụ ý niệm để chỉ những giải pháp, biện pháp mạnh, quyết liệt mà Đảng và Nhà nước ta đang sử dụng để dần dần quét sạch bệnh quan liêu, tham nhũng trong xã hội.

Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi khảo sát được 15 diễn ngôn trên báo điện tử. Những biểu thức ngôn ngữ đó được dùng như những ẩn dụ ý niệm để chỉ những khiếm khuyết trong xã hội. Bước đầu có thể thấy người Việt đặc biệt quan tâm đến những yếu kém của nền tảng đạo đức, mong muốn xây dựng nền tảng đạo đức mới trong sạch, quyết tâm đẩy lùi những căn bệnh nan y, làm mới, làm đẹp xã hội hiện đại.

4. ẨN DỤ Ý NIỆM TRÍ TUỆ LÀ BỆNH TẬT

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, 2018) trí tuệ là "*Khả năng nhận thức lí tính đạt đến một trình độ nhất định*". Trí tuệ nghĩa là có khả năng nắm bắt tri thức một cách có hệ thống, biết vận dụng thông minh tài trí một cách linh hoạt, có hiệu quả, mới là trí tuệ thật sự. Trí tuệ chính là sự nhìn thấu suốt chân lí vũ trụ, là thể nghiệm một cách sâu sắc về nhân tình thế thái; nói theo truyền thống là: hiểu rõ việc đời, thông suốt tình người (đồng minh thế sự, luyện đạt nhân tình).

Có thể khẳng định, trí tuệ là biết những việc đáng được biết, làm hoặc những việc đáng phải làm. Một người có trí tuệ, thì sẽ biết lúc nào nên nhẫn nại, lúc nào thì nên hành động; lúc cần nói thì tuân trào hùng biện, lúc cần trầm tĩnh thì một lời cũng không nói. Người có trí tuệ lớn thì quả cảm nhạy bén, gặp việc thì có khả năng quyết đoán kịp thời; lúc lâm nạn cũng có khả năng phán đoán chính xác, và đồng thời còn có khả năng "thấy mầm biết cây", nhìn xa trông rộng.

Tư duy là biểu hiện chủ yếu của trí tuệ. Tư duy là phạm trù triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo thế giới thông qua hoạt động vật chất, làm cho người ta có nhận thức đúng đắn về sự vật và ứng xử tích cực với nó. Tư duy là quá trình suy nghĩ diễn ra trong trí óc, là sự nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối

quan hệ có tính quy luật của sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan. Nhà tâm lý học X.L. Rubinstein (1940) viết: “*Tư duy đó là sự khôi phục trong ý nghĩ của chủ thể về khách thể với mức độ đầy đủ hơn, toàn diện hơn so với các tư liệu cảm tính xuất hiện do tác động của khách thể*”.

Trí tuệ, tư duy có cơ sở là hoạt động của bộ não liên quan tới các tế bào thần kinh. Vì thế, trạng thái sức khỏe của bộ não ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của trí tuệ. Bộ não khỏe mạnh thì tư duy, trí tuệ tốt; ngược lại khi bộ não mệt mỏi, quá tải, bị tổn thương thì hoạt động của tư duy, trí tuệ bị giảm sút hoặc rối loạn.

Những kiến thức trên chính là cơ sở nền tảng để xuất hiện ẩn dụ ý niệm “TRÍ TUỆ LÀ BỆNH TẬT”. Ta thấy những biểu thức ngôn ngữ như: *tư duy què quặt, què quặt về kiến thức văn hóa xã hội, già nua về trí tuệ, ốm yếu trong cảm nhận cuộc sống, ốm yếu tinh thần, suy nghĩ bệnh hoạn...* qua những biểu thức sau:

(16). *Vô thức và ý thức liên quan mật thiết với nhau, thiếu một trong hai về đều dẫn tới tư duy què quặt.* [<http://thethaovanhoa.vn>]

(17). *Sự què quặt và cầu thả trong tư duy làm báo ấy không những độc hại với độc giả mà còn thể hiện sự bất tài và tâm tối của chính tác giả bài báo đó.* [<http://m.vietnamnet.vn>]

(18). *Khi thi là phương tiện để đánh giá kết quả học tập, nhưng lại trở thành mục đích của việc học thì hệ quả hiển nhiên của nó sẽ là phương pháp dạy và học nhồi nhét, phiến diện, phân khoa học, làm què quặt kiến thức về văn hoá- xã hội đạo đức, thu hẹp óc tư duy sáng tạo của người học.* [<http://m.vietnamnet.vn>]

(19). *Sự già cỗi của trí óc đáng sợ gấp nhiều lần sự già cỗi của cơ thể. Khi một người trẻ tuổi già nua về trí tuệ và ốm yếu trong cảm nhận cuộc sống thì anh ta (hay chị ta) đã tự đắp chiếu cho mình tuy rằng y vẫn đi lại, nói cười.* [<http://giaoducthoidai.vn>]

(20). *Tư duy tích cực mang lại sự sáng khoái tinh thần và năng suất cao trong công việc. Tư duy yếm thế dẫn đến sự ốm yếu tinh thần và hiệu suất sút giảm.* [<http://www.nhandan.com.vn>]

(21). *Hành vi phạm tội xuất phát từ suy nghĩ bệnh hoạn.* [<http://giaoducthoidai.vn>]

Có thể hình dung Khung tri nhận TRÍ TUỆ LÀ BỆNH TẬT qua bảng dưới đây:

Bảng 4.1. Khung tri nhận TRÍ TUỆ LÀ BỆNH TẬT

Thuộc tính của miền nguồn (bệnh tật)	Thuộc tính của miền đích (trí tuệ)
Tư duy què quặt	Sự xuống cấp trí tuệ và nhân cách
Sự què quặt và cầu thả trong tư duy	Thiếu suy xét, lệch lạc, phiến diện
Què quặt kiến thức	Tri thức không lành mạnh, mất cân đối
Già nua trí tuệ và ốm yếu trong cuộc sống	Sa sút về tinh thần, thiếu sức sống và cảm xúc
Ốm yếu tinh thần	Suy giảm năng lượng sống, bế tắc
Suy nghĩ bệnh hoạn	Tư duy lệch lạc, sai trái, méo mó

Người Việt đã dùng những từ ngữ chỉ trạng thái của cơ thể khi bị bệnh như *què quặt, già nua, ốm yếu, bệnh hoạn* thuộc phạm trù bệnh tật để kích hoạt sang miền trí tuệ. Khi cơ thể bị bệnh, một bộ phận của cơ thể hay cơ thể hoạt động không bình thường sẽ gây ra những tác hại tiêu cực làm tổn hại cả về thể chất và tinh thần của người đó. *Ốm yếu tinh thần* là một hình ảnh ẩn dụ mạnh mẽ và giàu tính nhân văn, dùng để chỉ trạng thái con người bị suy giảm năng lượng sống bên trong, trở nên mệt mỏi, bế tắc, mất phương hướng và ý chí, dù cơ thể vẫn khỏe mạnh về thể chất. *Bệnh hoạn* không dùng theo nghĩa sinh lý, mà là một ẩn dụ, chỉ những ý nghĩ bị biến dạng, mất lành mạnh, lệch lạc về đạo đức, thẩm mỹ hoặc nhân cách. Nó biểu hiện cho một sự tha hóa trong nhận thức, dẫn tới những lối sống lệch lạc, hành vi lệch chuẩn, thậm chí nguy hiểm cho cộng đồng. *Què quặt kiến thức* không đơn thuần là thiếu hiểu biết, mà còn là thiếu trung thực trong học tập, thiếu cầu thị trong tiếp nhận cái đúng, và thiếu trách nhiệm khi sử dụng tri thức sai cách. *Già nua về trí tuệ và ốm yếu trong cảm nhận cuộc sống* là một cách nói ẩn dụ đầy chất cảnh tỉnh, chỉ về tình trạng sa sút về tinh thần, thiếu sức sống trong suy nghĩ và cảm xúc, ngay cả khi người ta chưa già về tuổi tác. Đây là hiện tượng lão hóa tâm hồn xảy ra trong một xã hội hiện đại đầy áp lực, vô cảm và mỗi một tinh thần. Và những người

có tư duy đó, dĩ nhiên sẽ không thể thấu tỏ mọi điều trong cuộc sống và thường đưa ra những cách giải quyết vấn đề lệch lạc, sai trái. Chẳng hạn, thời gian gần đây, có những bài báo cổ tình xuyên tạc sai sự thật, cổ tình bôi nhọ người khác bằng sự bịa đặt hoặc vu khống nhằm thu hút sự chú ý của độc giả. Và thế nào là *suy nghĩ bệnh hoạn*? Suy nghĩ bệnh hoạn là gốc rễ của hành vi lệch chuẩn, là dấu hiệu của sự sa sút đạo đức và nhân văn. Một xã hội văn minh không chỉ loại bỏ cái xấu, mà còn phải chữa lành từ gốc - nơi tư duy bắt đầu. Đó là những suy nghĩ sai lầm, lệch lạc và làm những điều nhỏ nhãng, xằng bậy vượt lên cả những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội. Những suy nghĩ đó xuất hiện rất nhiều trong giới trẻ hiện đại.

Ở ý niệm này, chúng tôi thu thập được 6 diễn ngôn. Có thể nói, tuy ngữ liệu thu thập được không nhiều nhưng qua những phát ngôn trên, chúng ta có thể thấy người Việt đã dùng những trải nghiệm bản thân khi bị mắc bệnh như bị ốm yếu, khuyết tật... để chuyển di ý niệm sang hoạt động trí tuệ, tư duy của con người.

5. Kết luận

Ẩn dụ ý niệm thường được tạo lập nên nhờ rất nhiều (chứ không phải một) sự ánh xạ, bởi lẽ hệ thống ý niệm trong trí não chúng ta hàm chứa hàng ngàn ý niệm cụ thể và hàng ngàn ý niệm trừu tượng. Vì thế, đôi khi có rất nhiều miền nguồn cùng được huy động, kích hoạt để làm sáng tỏ chỉ một miền đích. Ánh xạ ẩn dụ chỉ diễn ra một chiều, mang tính chất đơn tuyến và bộ phận. Khi phép chiếu xạ ẩn dụ được kích hoạt, chỉ một số bình diện của miền nguồn được lựa chọn, “làm nổi bật” để chiếu xạ, gán ghép sang miền đích, một số phương diện còn lại thì bị làm mờ hoặc “che dấu” đi, và miền đích chỉ thu nhận có chọn lọc một phần nét thuộc tính từ bình diện miền nguồn chứ không tiếp thu toàn bộ.

Bệnh tật là một miền nguồn phổ dụng, có sự phóng chiếu đến các miền đích khác nhau trong các lĩnh vực văn hóa và đời sống con người. Trước tiên đó là sự phóng chiếu mạnh mẽ tới các vấn đề rộng lớn của xã hội như chính trị, đạo đức,... Sau đó là sự phóng chiếu tới những khía cạnh của đời sống cá nhân con người như cảm xúc, trí tuệ,... Qua những ẩn dụ ý niệm này, bức tranh thế giới *bệnh tật* của người Việt được thể hiện sống động, rõ nét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 434 trang.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận - Ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động - Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
3. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Kiều Thu (dịch) (2017), Lakoff, G. & M. Johnson (2003), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Thê Hùng, Trà My (dịch), Michael Schudson, (2003), *Sức mạnh của tin tức truyền thông* (bản dịch cuốn *The Power of News*, Harvard, Harvard University Press, 1995), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Aristotle (1933), *Metaphysics*, London: Heinemann.
7. Cardini F. (2014), *Analysing English Metaphors of the economic crisis*. *Lingue e Linguaggi*. Vol 11.
8. Evans V. & Green M. (2006), *Cognitive linguistics: An introduction*, Edinburgh University Press, England.
9. Ellis, John.M.(1993), *Language, Thought, and Logic*, Northwestern, University Press.
10. Johnson, Mark (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination and Reason*. Chicago.

11. Fauconnier, Gilles and Mark Turner (2002), *The way we think: Conceptual integration and the mind's hidden complexities*, Neurgoru.
12. Gibbs, Jr., R. W. & G. Steen (1997), *Metaphor in Cognitive Linguistics*, John Benjamins, Amsterdam.
13. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical Introduction*, Oxford University Press 187.
14. Lakoff, G. (1989), *Some empirical results about the nature of concepts*, Mind and Language, 4, 103-129.
15. Lakoff, G. & M. Johnson (1980a), *Metaphors We Live by*, The University of Chicago Press, Chicago and London.
16. Sergei Leonidovich Rubinstein (1940) , *Nguyên lý Tâm lý học* (Principles of Psychology).

CÁC TRANG WEB

<http://www.thanhvien.com.vn>
<http://www.24h.com.vn>
<http://www.tin247.com>
<http://giadinh.vnexpress.net>
<http://laodong.com.vn>
<http://giaoducthoidai.vn>
<http://thethaovanhoa.vn>
<http://www.nhandan.com.vn>

The conceptual metaphor of disease in Vietnamese

(Survey through the expression of MORALITY and INTELLIGENCE categories)

Abstract: By applying the theory of conceptual metaphor and based on understanding of the semantic structure of the category of Disease, we have initially pointed out some press discourse of Disease in online newspapers Vietnamese. Essentially, the transmission of concepts from various target domain to the disease source domains primarily operates through a metaphorical mechanism. Now, disease categories exert significant influence on the intelligence and morality areas in the society. Through these conceptual metaphors, the Vietnamese's depiction of illness is vivid and lively. In the perception of Vietnamese individuals, illnesses have negative connotations, which often correlate with other domains, represent negativity in life. The conceptual metaphor mirrors the diversity and richness of the Vietnamese people's worldview.

Key words: conceptual metaphor; intelligence; morality; disease; online newspapers.